Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4802.55.69

Mã HS	4802.55.69
Mô tả hàng hóa	Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công / - Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng: / - - Có định lượng từ 40 g/m2 trở lên nhưng không quá 150g/m2, dạng cuộn: / - - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác: / - - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 07:18:21
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48025569/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7382
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7382
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7382
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7091
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7046
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7046
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7046
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7046
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7046
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7046
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E7096
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7096
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7096
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7096

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7096
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7096
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	VJ!E7097
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F7097
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	1	VJ!G7097
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	1	VJ!H7097
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7097
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7097
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		24	AK!F7098
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H7052
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F7054
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G7054
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H7054
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I7054
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J7054
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K7054
VKFTA	2022	2022	20	VK!E7074
VKFTA	2023	2023	20	VK!F7074
VKFTA	2024	2024	20	VK!G7074
VKFTA	2025	2025	20	VK!H7074
VKFTA	2026	2026	20	VK!I7074
VKFTA	2027	2027	20	VK!J7074
VCFTA	2022	2022	29	VC!D7128
VCFTA	2023	2023	29	VC!E7128
VCFTA	2024	2024	15	VC!F7128
VCFTA	2025	2025	15	VC!G7128

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	15	VC!H7128
VCFTA	2027	2027	15	VC!I7128
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7108
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7108
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7108
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7108
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7108
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7108
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D7117
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E7117
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F7117
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G7117
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H7117
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I7117
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D7109
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E7109
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F7109
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G7109
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H7109
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7109
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D7110
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E7110
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F7110
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G7110
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H7110
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7110

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7076
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7076
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7076
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7076
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7076
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7076
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7076
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D7111
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E7111
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F7111
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G7111
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H7111
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I7111
RCEP B	2022	2022	18	B!D7111
RCEP B	2023	2023	16	B!E7111
RCEP B	2024	2024	14	B!F7111
RCEP B	2025	2025	12	B!G7111
RCEP B	2026	2026	10	B!H7111
RCEP B	2027	2027	8	B!I7111
RCEP C	2022	2022	18	C!D7111
RCEP C	2023	2023	16	C!E7111
RCEP C	2024	2024	14	C!F7111
RCEP C	2025	2025	12	C!G7111
RCEP C	2026	2026	10	C!H7111
RCEP C	2027	2027	8	C!I7111
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D7111

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E7111
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F7111
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G7111
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H7111
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I7111
RCEP E	2022	2022	18	E!D7114
RCEP E	2023	2023	16	E!E7114
RCEP E	2024	2024	14	E!F7114
RCEP E	2025	2025	12	E!G7114
RCEP E	2026	2026	10	E!H7114
RCEP E	2027	2027	8	E!I7114
RCEP F	2022	2022	18	F!D7111
RCEP F	2023	2023	16	F!E7111
RCEP F	2024	2024	14	F!F7111
RCEP F	2025	2025	12	F!G7111
RCEP F	2026	2026	10	F!H7111
RCEP F	2027	2027	8	F!I7111
VIFTA	2024	2024	20	VI!F6573
VIFTA	2025	2025	20	VI!G6573
VIFTA	2026	2026	20	VI!H6573
VIFTA	2027	2027	20	VI!I6573

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%, VKFTA 20%, VIFTA 20%, AKFTA 24%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4802.55 có 8 dòng thuế; dòng 4802.55.69 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4802.55.21 Có chiều rộng không quá 15 cm (SEN); 4802.55.29 Loại khác (SEN); 4802.55.40 Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm(SEN); 4802.55.50 Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính (SEN); 4802.55.61 Có chiều rộng không quá 15 cm; 4802.55.70 Giấy nhiều lớp(SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4802.55.69. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4802.55.69 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7382), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.